

PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Khoen On)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí đã giao Tại QĐ 140/QĐ- UBND	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kinh phí điều chỉnh		Dự toán còn lại	Ghi chú
				Giảm	Tăng		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2-3+5</i>	<i>7</i>
	Tổng cộng	#NAME?	2.722.049	3.907.235	3.907.235	4.029.449	
I	Trường mầm non Ta Gia	#NAME?	58.366	51.747	51.747	51.747	0
1	Số liệu đã hạch toán	110.112	58.366	51.747	51.747	51.747	0
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	89.100	48.000	41.100			
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	21.012	10.366	10.647			
2	Số liệu đề nghị điều chỉnh lại						
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				41.100	41.100	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				10.647	10.647	
II	Trường mầm non Khoen On	339.858	188.270	151.588	151.588	151.588	0
1	Số liệu đã hạch toán	339.858	188.270	151.588	151.588	151.588	0
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	325.350	180.450	144.900			
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	14.508	7.820	6.688			
2	Số liệu đề nghị điều chỉnh lại						
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				144.900	144.900	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				6.688	6.688	
III	Trường tiểu học Ta Gia	167.400	59.250	108.150	108.150	108.150	0
1	Số liệu đã hạch toán	167.400	59.250	108.150	-	-	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	167.400	59.250	108.150			
2	Số liệu đề nghị điều chỉnh lại				108.150	108.150	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				108.150	108.150	
IV	Trường PTDT bán trú tiểu học Khoen On	3.203.800	1.509.811	1.693.989	1.693.989	1.693.989	
1	Số liệu đã hạch toán	3.203.800	1.509.811	1.693.989	-	1.693.989	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 18/7/2016.	2.310.000	1.033.716	1.276.284		1.276.284	
	- Kinh phí nấu ăn tập trung theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	142.500	63.180	79.320		79.320	
	- Kinh phí mua thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	52.000	25.915,4	26.085		26.085	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	699.300	387.000	312.300		312.300	
2	Số liệu đề nghị điều chỉnh lại	-		-	1.693.989	1.693.989	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				1.276.284	1.276.284	
	- Kinh phí nấu ăn tập trung theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				79.320	79.320	
	- Kinh phí mua thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				26.085	26.085	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				312.300	312.300	
V	Trường THCS Ta Gia	169.614	47.400	122.214	122.214	244.428	0
	Số liệu đã hạch toán	169.614	47.400	122.214	122.214	244.428	0
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	135.000	37.500	97.500			
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	34.614	9.900	24.714			
	Số liệu đề nghị điều chỉnh lại				122.214	122.214	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				97.500	97.500	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				24.714	24.714	
VI	Trường PTDT bán trú THCS Khoen On	2.638.500	858.952	1.779.548	1.779.548	1.779.548	
1	Số liệu đã hạch toán	2.638.500	858.952	1.779.548	-	1.779.548	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP 18/7/2016.	2.452.000	776.073	1.675.927		1.675.927	
	- Kinh phí nấu ăn tập trung theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	142.500	63.180	79.320		79.320	
	- Kinh phí mua thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016.	44.000	19.699	24.301		24.301	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	637.200	325.500	311.700		311.700	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.	51.516	26.760	24.756		24.756	

	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				1.675.927	1.675.927	
	- Kinh phí nấu ăn tập trung theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				79.320	79.320	
	- Kinh phí mua tủ thuốc, dụng cụ thể dục thể thao theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025				24.301	24.301	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				311.700	311.700	
	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025				24.756	24.756	